TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN E
TỈNH C

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 65/2024/HNGĐ-ST
Ngày 15/11/2024
Về việc: *"Ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN E

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Linh**.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà: **Nguyễn Thị Tài**.
2. Ông: **Phạm Đức Minh.**
Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh C.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện E, tỉnh C tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Lĩnh - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 15 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh C xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 104/TLST-HNGĐ ngày 08/5/2024 về việc *"Ly hôn"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/10/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1977; địa chỉ: 34 Chu Văn An, phường 1, thành phố B, tỉnh C.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị D, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn 10, xã Đamb'ri, thành phố B, tỉnh C; chỗ ở hiện nay: Thôn 7, xã Lộc Quảng, huyện E, tỉnh C.

(Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Tại đơn khởi kiện ngày 10/12/2024, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông A và bà D có tìm hiểu yêu nhau được 05 tháng thì quyết định kết hôn tại UBND xã Đam Bri, thành phố B, tỉnh C vào ngày 10/7/2000. Hôn nhân tự nguyện được gia đình hai bên đồng ý và tổ chức lễ cưới theo phong tục G Công giáo. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2006 vợ chồng không có phát sinh mâu thuẫn gì nhưng do ông A ham mê đánh bài thua cầm cố nhà cửa, không còn nơi sinh sống rồi bỏ vợ con trốn về Bắc sinh sống cho đến nay, vợ chồng ít liên lạc nhau, tình cảm vợ chồng không còn, ông A đã có gia đình và con riêng ngoài quê nên yêu cầu được ly hôn với bà D.

- Về con chung: Ông A và bà D có 01 con chung là cháu Nguyễn Đức G, sinh ngày 26/5/2001; cháu hiện nay đã đủ 18 tuổi, đang đi học và tự lo bản được cho bản thân nên ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông A tìm hiểu yêu nhau được 05 tháng thì quyết định kết hôn tại UBND xã Đam Bri, thành phố B, tỉnh C vào ngày 10/7/2000. Hôn nhân tự nguyện được gia đinh hai bên đồng ý và tổ chức lễ cưới theo phong tục G Công giáo. Quá trình chung

sống hạnh phúc đến năm 2006 vợ chồng không có phát sinh mâu thuẫn gì nhưng do ông A đánh bài thua cầm cố nhà cửa, không còn nơi sinh sống rồi bỏ vợ con trốn về Bắc sinh sống cho đến nay; khoảng năm 2008, do con chung bị tai nạn nên ông A có vào thăm được khoảng 30 phút thì bỏ đi cho đến nay, ông không liên lạc gì với bà D, không có trách nhiệm phụ bà D nuôi con. Mặc dù tình cảm vợ chồng không còn nhưng ông A yêu cầu ly hôn bà D không đồng ý.

- Về con chung: Ông A và bà D có 01 con chung là cháu Nguyễn Đức G, sinh ngày 26/5/2001; cháu hiện nay đã đủ 18 tuổi, đang đi học và tự lo bản được cho bản thân nên bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện và trình bày của mình có căn cứ, đúng pháp luật ông A và bà D giao nộp các tài liệu chứng cứ gồm trích lục kết hôn ngày 16/6/2023 thể hiện bà Phạm Thị D sinh năm 1982 kết hôn với ông Nguyễn Văn A sinh năm 1977; CCCD tên Nguyễn Văn A sinh năm 1977, CCCD tên Phạm Thị D sinh năm 1983; bản in giấy khai sinh cháu Nguyễn Đức Đại có bố mẹ là ông Nguyễn Văn A sinh năm 1977; CCCD tên Nguyễn Văn A sinh năm 1977.

Ông A và bà D đều xác nhận tại thời điểm kết hôn do bà D năm 1983 không đủ tuổi kết hôn nên đã khai sinh năm 1982 nên tại trích lục kết hôn số 235/2023/TLKH-BS ngày 16/6/2023 của UBND xã Đam Bri, thành phố B, tỉnh C đã ghi bà Phạm Thị D sinh năm 1982.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử, xử cho ông A và bà D được ly hôn với nhau, buộc ông A phải nộp án phí ly hôn theo quy định. Về nội dung thừa nhận của ông A, bà D về năm sinh của bà D phù hợp với các giấy tờ tùy thân và chứng cứ do UBND xã Đam Bri, thành phố B, tỉnh C cung cấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về nhân thân: Căn cứ nội dung thừa nhận của ông A, bà D về năm sinh của bà D phù hợp với các chứng cứ do Tòa án thu thập, các giấy tờ tùy thân của bà D. Do đó, có đủ căn cứ xác định bà Phạm Thị D sinh năm 1983 với bà Phạm Thị D sinh năm 1982 theo giấy trích lục kết hôn do UBND xã Đam Bri, thành phố B, tỉnh C cung cấp là một người.

2. Về tố tụng: Ông A và bà D đều có đơn xin vắng mặt nên áp dụng khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

3. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông A và bà D có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đam Bri, thành phố B, tỉnh C vào ngày 10/7/2000; hôn nhân tự nguyện, không ai ép buộc gì nên quan hệ hôn nhân của ông, bà là hợp pháp.

Quá trình chung sống với nhau ông A và bà D không phát sinh mâu thuẫn gì nhưng đến năm 2006 do ông A đánh bài thua cầm cố nhà cửa, không còn nơi sinh sống rồi bỏ vợ con trốn về Bắc sinh sống và ông A đã có gia đình và con riêng ngoài quê. Tình cảm vợ chồng không còn, không ai còn quan tâm đến nhau. Điều này cho thấy hôn nhân của ông A và bà D đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân gia đình 2014 cần chấp xử cho ông A và bà D được ly hôn với nhau.

[2.2] Về con chung: Ông A và bà D có 01 con chung là cháu Nguyễn Đức G, sinh ngày 26/5/2001; cháu hiện nay đã đủ 18 tuổi, không mất hay hạn chế năng lực hành vi dân sự nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về tuổi: Xét thấy bản tự khai của ông A và bà D cho rằng bà Phạm Thị D, sinh năm 1983 và bà Phạm Thị D, sinh năm 1982 là 01 người. Lý do bà Phạm Thị D sinh năm 1982 là tại thời điểm kết hôn với ông Nguyễn Văn A bà D chưa đủ tuổi để đăng ký kết hôn nên đã khai sinh năm 1982 để đủ tuổi được đăng ký kết hôn với ông Nguyễn Văn A. Căn cứ văn bản trả lời số 211/UBND ngày 08/10/2024 của UBND xã Đamb'ri, thành phố B, tỉnh C và các giấy tờ tùy thân của bà D Hội đồng xét xử nhận định bà Phạm Thị D sinh năm 1982 đăng ký kết hôn với ông Phạm Văn A và bị đơn bà Phạm Thị D sinh năm 1983 là một người.

[2.5] Về án phí: Ông A phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH :

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn A về việc "*Ly hôn*" với bà Phạm Thị D, xử cho ông A và bà D được ly hôn với nhau.

2. Về con chung: Cháu Nguyễn Đức G, sinh ngày 26/5/2001; cháu hiện nay đã đủ 18 tuổi. Nên không xem xét giải quyết.

3 Về án phí: Buộc ông A phải nộp 300.000đ (Một trăm năm mươi ngàn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 6065 ngày 09/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh C (ông A đã nộp xong).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án tỉnh C xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh C [(2)]
- VKS huyện E;
- VKSND tỉnh C;
- Các Đương sự;
- CC.THADS huyện E;
- UBND xã Đam B'ri, thành phố B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Linh

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tài **Phạm Đức Minh** **Nguyễn Văn Linh**